

**Phụ lục**  
**NỘI DUNG SỬA ĐỔI E-HSMT**  
*(Kèm theo Quyết định số 1537/QĐ-HQBC ngày 26 tháng 8 năm 2025)*

**Mẫu số 01A (Webform trên Hệ thống)**  
**BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC(1)**  
**(Áp dụng cho loại hợp đồng trọn gói)**

STT	Mô tả công việc	Khối lượng tham khảo	Đơn vị tính
1	Mua sắm thiết bị		
1.1	Mua sắm Camera	17	cái
1.2	Mua sắm Bộ chuyển đổi nguồn	17	cái
1.3	Mua sắm Hạt mạng	4	hộp
1.4	Mua sắm Switch công nghiệp	6	cái
1.5	Mua sắm Dây nhảy quang	20	cái
1.6	Mua sắm Hộp phối quang ODF 8FO	6	cái
1.7	Mua sắm Thanh DIN nhôm cài aptomat	4	cái
1.8	Mua sắm Ổ điện	4	cái
1.9	Mua sắm Tủ điện ngoài trời	3	cái
1.10	Mua sắm Đầu ghi camera	1	cái
1.11	Mua sắm Ổ HDD lưu trữ	2	cái
1.12	Mua sắm Bộ cây máy tính kết nối	1	cái
1.13	Mua sắm cáp mạng LAN	870	m
2	Cải tạo, sửa chữa sân đường và trần kho vật tư thiết bị		
2.1	Sản xuất + lắp dựng trần tôn 1 lớp 0.45mm (vận dụng)	5,55	100m2
2.2	Gia công khung thép trần (vận dụng)	0,82	tấn
2.3	Lắp dựng khung thép trần (vận dụng)	0,82	tấn
2.4	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	90	m2
2.5	Lắp dựng dàn giáo trong, chiều cao chuẩn 3,6m	5,55	100m2
2.6	Lắp dựng dàn giáo trong, mỗi 1,2m tăng thêm	5,55	100m2
2.7	Tháo dỡ đầu báo cháy khói quang+dây dẫn+gen chống cháy	3	công
2.8	Lắp đặt thiết bị đầu báo và đầu báo cháy khói quang (tận dụng đế và đầu báo cháy đã có)	2	10 đầu
2.9	Dây tín hiệu báo cháy chống nhiễu 2x1mm2 (tận dụng dây cũ)	70	m
2.10	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính 20mm (tận dụng dây cũ)	70	m
2.11	Lắp dựng dây mạng lan (tận dụng dây cũ)	100	m
2.12	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính 40mm (tận dụng ống nhựa cũ)	100	m
2.13	Sản xuất + lắp dựng trần tôn 1 lớp 0.45mm (vận dụng)	3,24	100m2
2.14	Gia công khung thép trần (vận dụng)	0,536	tấn
2.15	Lắp dựng khung thép trần (vận dụng)	0,536	tấn
2.16	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	58,8	m2
2.17	Lắp dựng dàn giáo trong, chiều cao chuẩn 3,6m	3,24	100m2
2.18	Lắp dựng dàn giáo trong, mỗi 1,2m tăng thêm	3,24	100m2
2.19	Phá dỡ nền bê tông không cốt thép	0,324	m3

STT	Mô tả công việc	Khối lượng tham khảo	Đơn vị tính
2.20	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	0,324	m3
2.21	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 7,0T	0,324	m3
2.22	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô - 7,0T	0,324	m3
2.23	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp III	3,888	m3 đất nguyên thổ
2.24	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông bề chứa dạng thành thẳng, đá 1x2, mác 200	2,772	m3
2.25	Rải bạt dứa lớp cách ly	0,126	100m2
2.26	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn tường thẳng, chiều dày <= 45 cm	0,048	100m2
2.27	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lan can, gờ chắn, đá 1x2, mác 200	1,1	m3
2.28	Tháo dỡ đầu báo cháy khói quang+dây dẫn+gen chống cháy	3	công
2.29	Lắp đặt thiết bị đầu báo và đầu báo cháy khói quang (tận dụng đế và đầu báo cháy đã có)	1,2	10 đầu
2.30	Dây tín hiệu báo cháy chống nhiễu 2x1mm2 (dây cũ tận dụng)	40	m
2.31	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính 20mm (dây cũ tận dụng)	40	m
2.32	Lắp dựng dây mạng lan (tận dụng dây cũ)	30	m
2.33	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính 40mm (tận dụng ống nhựa cũ)	30	m
2.34	Sản xuất + lắp dựng trần tôn 1 lớp 0.45mm (vận dụng)	5,5	100m2
2.35	Gia công khung thép trần (vận dụng)	0,82	tấn
2.36	Lắp dựng khung thép trần (vận dụng)	0,82	tấn
2.37	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	90	m2
2.38	Lắp dựng dàn giáo trong, chiều cao chuẩn 3,6m	5,5	100m2
2.39	Lắp dựng dàn giáo trong, mỗi 1,2m tăng thêm	5,5	100m2
2.40	Tháo dỡ đầu báo cháy khói quang + dây dẫn + gen chống cháy	3	công
2.41	Lắp đặt thiết bị đầu báo và đầu báo cháy khói quang (tận dụng đế và đầu báo cháy đã có)	2	10 đầu
2.42	Dây tín hiệu báo cháy chống nhiễu 2x1mm2 (tận dụng dây cũ)	70	m
2.43	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính 20mm (tận dụng dây cũ)	70	m
2.44	Lắp dựng dây mạng lan (tận dụng dây cũ)	100	m
2.45	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính 40mm (tận dụng ống nhựa cũ)	100	m
2.46	Sản xuất + lắp dựng trần tôn 1 lớp 0.45mm (vận dụng)	3,78	100m2
2.47	Gia công khung thép trần (vận dụng)	0,623	tấn
2.48	Sản xuất + lắp dựng trần tôn 1 lớp 0.45mm (vận dụng)	0,623	tấn
2.49	Gia công khung thép trần (vận dụng)	68,4	m2
2.50	Lắp dựng khung thép trần (vận dụng)	3,78	100m2
2.51	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	3,78	100m2
2.52	Lắp dựng dàn giáo trong, chiều cao chuẩn 3,6m	3	công
2.53	Lắp dựng dàn giáo trong, mỗi 1,2m tăng thêm	1,4	10 đầu
2.54	Tháo dỡ đầu báo cháy khói quang + dây dẫn + gen chống cháy	40	m

STT	Mô tả công việc	Khối lượng tham khảo	Đơn vị tính
2.55	Lắp đặt thiết bị đầu báo và đầu báo cháy khói quang (tận dụng để và đầu báo cháy đã có)	40	m
2.56	Dây tín hiệu báo cháy chống nhiễu 2x1mm <sup>2</sup> (tận dụng dây cũ)	80	m
2.57	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính 20mm (tận dụng dây cũ)	80	m
2.58	Tháo dỡ mái bằng thủ công, chiều cao ≤ 6m	191,592	m <sup>2</sup>
2.59	Phá dỡ nền láng vữa xi măng	31,9	m <sup>2</sup>
2.60	Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ	33,22	m <sup>2</sup>
2.61	Đục lỗ đi ống thoát nước	1	lỗ
2.62	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	1,302	m <sup>3</sup>
2.63	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 7,0T	1,302	m <sup>3</sup>
2.64	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô - 7,0T	1,302	m <sup>3</sup>
2.65	Lợp mái che tường bằng tôn 3 lớp d=0.4mm	1,916	100m <sup>2</sup>
2.66	Tôn úp nóc d=0.4mm	50,24	m
2.67	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 100	31,9	m <sup>2</sup>
2.68	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	33,22	m <sup>2</sup>
2.69	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	65,12	m <sup>2</sup>
2.70	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ ≤ 9 m	0,257	tấn
2.71	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ ≤ 18 m	0,257	tấn
2.72	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	13,452	m <sup>2</sup>
2.73	máng tôn d=0.4mm	17,72	m
2.74	Rọ chắn rác	4	cái
2.75	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nối bằng phương pháp dán keo đoạn ống dài 6m, đường kính ống 90mm	0,2	100m
2.76	Lắp đặt cút chéch nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính 90mm	8	cái
2.77	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính 90mm	4	cái
2.78	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nối bằng phương pháp dán keo đoạn ống dài 6m, đường kính ống 60mm	0,009	100m
2.79	Thép dẹt đỡ máng 14x4mm	20	m
2.80	Đai giữ ống	12	cái
2.81	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,8m <sup>3</sup> , đất cấp III	0,151	100m <sup>3</sup> đất nguyên thổ
2.82	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100	0,676	m <sup>3</sup>
2.83	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200	2,373	m <sup>3</sup>
2.84	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,069	100m <sup>2</sup>
2.85	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	0,058	100m <sup>2</sup>
2.86	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10mm	0,06	tấn
2.87	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 18mm	0,068	tấn

STT	Mô tả công việc	Khối lượng tham khảo	Đơn vị tính
2.88	Đào đất móng bằng bừa thủ công, rộng $\leq 3m$ , sâu $\leq 1m$ , đất cấp III	0,333	m <sup>3</sup> đất nguyên thổ
2.89	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng $\leq 250$ cm, đá 4x6, mác 100	0,477	m <sup>3</sup>
2.90	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$ , đá 1x2, mác 200	0,985	m <sup>3</sup>
2.91	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	0,09	100m <sup>2</sup>
2.92	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$ , chiều cao $\leq 6m$	0,021	tấn
2.93	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18mm$ , chiều cao $\leq 6m$	0,169	tấn
2.94	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày $\leq 33cm$ , vữa XM mác 50	0,192	m <sup>3</sup>
2.95	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	0,167	100m <sup>3</sup>
2.96	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng $> 250$ cm, đá 2x4, mác 100	1,429	m <sup>3</sup>
2.97	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột $\leq 0,1m^2$ , chiều cao $\leq 6m$ , đá 1x2, mác 200	0,581	m <sup>3</sup>
2.98	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 10mm$ , chiều cao $\leq 6m$	0,015	tấn
2.99	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18mm$ , chiều cao $\leq 6m$	0,082	tấn
2.100	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	0,106	100m <sup>2</sup>
2.101	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$ , đá 1x2, mác 200	0,764	m <sup>3</sup>
2.102	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	0,078	100m <sup>2</sup>
2.103	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$ , chiều cao $\leq 6m$	0,024	tấn
2.104	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18mm$ , chiều cao $\leq 6m$	0,183	tấn
2.105	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 200	3,639	m <sup>3</sup>
2.106	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn sàn mái	0,444	100m <sup>2</sup>
2.107	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $\leq 10mm$ , chiều cao $\leq 28m$	0,312	tấn
2.108	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $> 10mm$ , chiều cao $\leq 28m$	0,069	tấn
2.109	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 200	0,545	m <sup>3</sup>
2.110	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	0,074	100m <sup>2</sup>
2.111	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $\leq 10mm$ , chiều cao $\leq 6m$	0,008	tấn

STT	Mô tả công việc	Khối lượng tham khảo	Đơn vị tính
2.112	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao <= 6m	0,031	tấn
2.113	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 11cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 50	1,681	m3
2.114	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 50	8,258	m3
2.115	Gia công xà gỗ thép	0,048	tấn
2.116	Lắp dựng xà gỗ thép	0,048	tấn
2.117	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	6,336	m2
2.118	Lợp mái che tường bằng tôn mũi chiều dài bất kỳ D=0.35	0,234	100m2
2.119	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang, vữa XM mác 75	6,24	m2
2.120	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	3,714	m2
2.121	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	9,232	m2
2.122	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	19,185	m2
2.123	Rọ chắn rác D150 inox	2	cái
2.124	Ống lồng D90 PVC	2	cái
2.125	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nối bằng phương pháp dán keo đoạn ống dài 6m, đường kính ống 90mm	0,072	100m
2.126	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nối bằng phương pháp dán keo đoạn ống dài 6m, đường kính ống 42mm	0,012	100m
2.127	Đai giữ ống	6	cái
2.128	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính 90mm	2	cái
2.129	Thép ĐK 6 liên kết sê nô mái với chi tiết trang trí	5,062	kg
2.130	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 50	62,098	m2
2.131	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 50	33,12	m2
2.132	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	7,282	m2
2.133	Trát trần, vữa XM mác 75	14,288	m2
2.134	Trát đáy sê nô, vữa XM mác 75	14,526	m2
2.135	Kẻ chi lôm	24,82	md
2.136	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	76,624	m2
2.137	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	54,69	m2
2.138	Lát nền, sàn, kích thước gạch <=0,25m2, vữa XM mác 75	16,554	m2
2.139	Cửa đi nhôm	2	m2
2.140	Cửa sổ nhôm	10,24	m2
2.141	Khóa cửa đi 1 cánh	1	bộ
2.142	Hoa sắt trang trí (thép vuông sơn tổng hợp)	44,613	kg
2.143	Lắp đặt đèn tuýp led bán nguyệt 36w	2	bộ
2.144	Lắp đặt quạt điện - Quạt trần	1	cái
2.145	Đế âm	3	cái
2.146	Lắp đặt ổ cắm đôi	2	cái

STT	Mô tả công việc	Khối lượng tham khảo	Đơn vị tính
2.147	Hạt công tắc đơn	2	cái
2.148	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 16Ampe	1	cái
2.149	Mặt aptomat	1	cái
2.150	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x1.5mm <sup>2</sup>	20	m
2.151	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x2.5mm <sup>2</sup>	50	m
2.152	Lắp đặt dây đơn 1x2.5mm <sup>2</sup>	50	m
2.153	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính 20mm	30	m
2.154	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x4mm <sup>2</sup>	80	m
2.155	Lắp đặt dây đơn 1x4mm <sup>2</sup>	80	m
2.156	Lắp đặt dây cáp quang (dây cáp quang tận dụng tồn kho)	610	m
2.157	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x1.5mm <sup>2</sup> (dây tận dụng tồn kho)	820	m
2.158	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột cu/xlpe/fr/pvc 2x1.5mm <sup>2</sup> (dây tận dụng)	60	m
2.159	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính 40mm	1342	m
2.160	Lắp đặt ống nhựa hdpe xoắn đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính 50mm	198	m
2.161	Lắp đặt ống kim loại đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ống 100mm (ống thép tận dụng)	131	m
2.162	Phá dỡ nền bê tông không cốt thép	4,64	m <sup>3</sup>
2.163	Bóc xếp vận chuyển phế thải các loại	4,64	m <sup>3</sup>
2.164	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 7,0T	4,64	m <sup>3</sup>
2.165	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô - 7,0T	4,64	m <sup>3</sup>
2.166	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	14,7	m <sup>3</sup> đất nguyên thổ
2.167	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	14,7	m <sup>3</sup>
2.168	Đào đất móng băng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	59,094	m <sup>3</sup> đất nguyên thổ
2.169	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	6,555	m <sup>3</sup>
2.170	Bóc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - đất	52,539	m <sup>3</sup>
2.171	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp nền móng công trình	3,885	m <sup>3</sup>
2.172	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông mương cáp, rãnh nước, đá 1x2, mác 200	23,537	m <sup>3</sup>
2.173	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	2,507	100m <sup>2</sup>
2.174	Gia công, lắp dựng cốt thép mương cáp, rãnh nước, đường kính <= 10mm	1,087	tấn
2.175	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	39,96	m <sup>2</sup>
2.176	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	111	m <sup>2</sup>
2.177	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200	5,4	m <sup>3</sup>
2.178	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chốp	0,288	100m <sup>2</sup>

STT	Mô tả công việc	Khối lượng tham khảo	Đơn vị tính
2.179	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	0,415	tấn
2.180	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 100kg	90	cấu kiện
2.181	Tấm đan composite KT 53x96	21	tấm
2.182	Rải bạt dứa lớp cách ly	1,84	100m <sup>2</sup>
2.183	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	18,4	m <sup>3</sup>
2.184	Đào xúc đất bằng thủ công, đất cấp III	27,6	m <sup>3</sup> đất nguyên thổ
2.185	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m <sup>3</sup> , đất cấp III	0,059	100m <sup>3</sup> đất nguyên thổ
2.186	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	2,748	m <sup>3</sup>
2.187	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, mác 100	0,432	m <sup>3</sup>
2.188	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	2,7	m <sup>3</sup>
2.189	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,122	100m <sup>2</sup>
2.190	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột <= 0,1m <sup>2</sup> , chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	0,919	m <sup>3</sup>
2.191	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	0,105	100m <sup>2</sup>
2.192	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,039	tấn
2.193	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	0,067	tấn
2.194	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây cột, trụ, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 50	1,781	m <sup>3</sup>
2.195	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 50	19,08	m <sup>2</sup>
2.196	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	19,08	m <sup>2</sup>
2.197	Tháo dỡ + lắp dựng cổng đã có	5	công
2.198	Sản xuất thép công + lắp dựng	74,265	kg
2.199	Bản lề cối	9	cái
2.200	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m <sup>3</sup> , đất cấp III	0,14	100m <sup>3</sup> đất nguyên thổ
2.201	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, mác 100	2	m <sup>3</sup>
2.202	Xây đá học, xây móng, chiều dày <= 60cm, vữa XM mác 75	12	m <sup>3</sup>
2.203	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	1,936	m <sup>3</sup>
2.204	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	0,264	100m <sup>2</sup>
2.205	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,024	tấn

STT	Mô tả công việc	Khối lượng tham khảo	Đơn vị tính
2.206	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,142	tấn
2.207	Gia công cột bằng thép hình	0,186	tấn
2.208	Lắp dựng cột thép các loại	0,186	tấn
2.209	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	9,748	m <sup>2</sup>
2.210	Dây thép gai + vận chuyên	221,72	m
2.211	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây cột, trụ, chiều cao $\leq 6\text{m}$ , vữa XM mác 50	2,248	m <sup>3</sup>
2.212	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày $\leq 11\text{cm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$ , vữa XM mác 50	6,145	m <sup>3</sup>
2.213	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 50	26,149	m <sup>2</sup>
2.214	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 50	151,368	m <sup>2</sup>
2.215	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	177,517	m <sup>2</sup>
2.216	Đào nền đường bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> , đất cấp IV	0,64	100m <sup>3</sup> đất nguyên thổ
2.217	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa chặt (loại BTNC9,5), chiều dày mặt đường đã lèn ép 7 cm	13,316	100m <sup>2</sup>
2.218	Vận chuyên đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ, cự ly 4km, ô tô tự đổ 12 tấn (vận chuyên từ mỏ đá bản phiêng hay, xã chiềng xôm son la đến công trình là 29+32=61km)	2,294	100tấn
2.219	Vận chuyên đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ, vận chuyên 1km tiếp theo, ô tô tự đổ 12 tấn (vận chuyên từ mỏ đá bản phiêng hay, xã chiềng xôm son la đến công trình là 29+32=61km)	2,294	100tấn
2.220	Tưới lớp dính bảm mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1,0 kg/m <sup>2</sup>	13,316	100m <sup>2</sup>
2.221	Thi công lớp móng cấp phối đá dăm gia cố xi măng, trạm trộn 50m <sup>3</sup> /h, tỷ lệ xi măng 5%	1,988	100m <sup>3</sup>
2.222	Vận chuyên cấp phối đá dăm gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ, cự ly vận chuyên 4km bằng ô tô tự đổ 12 tấn (trạm trộn đặt tại mỏ đá nang phai xã mường bú cách vị trí công trình 52km)	1,988	100m <sup>3</sup>
2.223	Vận chuyên cấp phối đá dăm gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ, cự ly vận chuyên 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 12 tấn (trạm trộn đặt tại mỏ đá nang phai xã mường bú cách vị trí công trình 52km)	1,988	100m <sup>3</sup>
2.224	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên, độ chặt yêu cầu $K \geq 0,98$	3,314	100m <sup>3</sup>
2.225	Lu khuôn đường bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt yêu cầu $K=0,95$	3,976	100m <sup>3</sup>
2.226	Đào nền đường bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> , đất cấp IV	4,42	100m <sup>3</sup>
2.227	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa chặt (loại BTNC9,5), chiều dày mặt đường đã lèn ép 7 cm	22,989	100m <sup>2</sup>

STT	Mô tả công việc	Khối lượng tham khảo	Đơn vị tính
2.228	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ, cự ly 4km, ô tô tự đổ 12 tấn (vận chuyển từ mỏ đá bản phiêng hay, xã chiềng xôm sơn la đến công trình là 29+32=61km)	3,961	100tấn
2.229	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ, vận chuyển 1km tiếp theo, ô tô tự đổ 12 tấn (vận chuyển từ mỏ đá bản phiêng hay, xã chiềng xôm sơn la đến công trình là 29+32=61km)	3,961	100tấn
2.230	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1,0 kg/m <sup>2</sup>	22,989	100m <sup>2</sup>
2.231	Vệ sinh mặt sân bê tông	2298,86	m <sup>2</sup>
2.232	Phá dỡ móng các loại, móng bê tông không cốt thép	12,62	m <sup>3</sup>
2.233	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	3,669	m <sup>3</sup>
2.234	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 250	0,66	m <sup>3</sup>
2.235	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn thép, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	0,052	100m <sup>2</sup>
2.236	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	0,098	tấn
2.237	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn, tấm mái	6	cái
2.238	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông panen 3 mặt, đá 1x2, mác 250	6,57	m <sup>3</sup>
2.239	Chít mạch mối nối xi măng mác 125	0,1	m <sup>3</sup>
2.240	Đắp cấp phối đá dăm bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	0,01	100m <sup>3</sup>
2.241	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn thép, ván khuôn các loại cấu kiện khác	0,847	100m <sup>2</sup>
2.242	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép panen, đường kính ≤ 10mm	0,303	tấn
2.243	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nối bằng phương pháp dán keo đoạn ống dài 6m, đường kính ống 25mm	0,072	100m
2.244	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn. trọng lượng cấu kiện ≤ 2 tấn	24	cái
2.245	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông panen 3 mặt, đá 1x2, mác 250	49,24	m <sup>3</sup>
2.246	Chít mạch mối nối xi măng mác 125	0,5	m <sup>3</sup>
2.247	Đắp cấp phối đá dăm bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	0,05	100m <sup>3</sup>
2.248	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn thép, ván khuôn các loại cấu kiện khác	6,708	100m <sup>2</sup>
2.249	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép panen, đường kính ≤ 10mm	2,217	tấn
2.250	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nối bằng phương pháp dán keo đoạn ống dài 6m, đường kính ống 25mm	0,372	100m
2.251	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn. trọng lượng cấu kiện 200-500kg	124	cấu kiện

STT	Mô tả công việc	Khối lượng tham khảo	Đơn vị tính
2.252	Song chắn rác COMPOSITE KT 30*90 cm	4	bộ
2.253	Song chắn rác COMPOSITE KT 53*96 cm	2	bộ
2.254	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 50kg	6	cầu kiện
2.255	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	0,28	m3
2.256	Ván khuôn thép. Ván khuôn	0,023	100m2
2.257	Đệm đá dăm bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	0,002	100m3
2.258	Tháo dỡ tấm đan. bằng cần cẩu (KT 70*100*10)cm	131	cầu kiện
2.259	Lắp dựng cầu kiện bê tông đúc sẵn, tấm đan (KT 70*100*10)cm	131	cái
2.260	Đào phá đá chiều dày <= 0,5m bằng búa cần khí nén 3m3/ph, đá cấp III	8,73	m3 đá nguyên khai
2.261	Bó vỉa giả đá KT 18*22*50. vữa XM mác 75	105	m
2.262	Bó vỉa giả đá KT 18*22*100. vữa XM mác 75	679,8	m
2.263	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P <= 200kg bằng thủ công - bốc xếp lên	77,695	tấn
2.264	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P <= 200kg bằng thủ công - bốc xếp xuống	77,695	tấn
2.265	Vận chuyển cầu kiện bê tông bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn, trong phạm vi <= 1km (từ bản bùng lay, xã hát lốt huyện mai sơn cách công trình 70+30 km)	7,77	10 tấn/km
2.266	Vận chuyển cầu kiện bê tông bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn, 1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 10km (từ bản bùng lay, xã hát lốt huyện mai sơn cách công trình 70+30 km)	7,77	10 tấn/km
2.267	Vận chuyển cầu kiện bê tông bằng ô tô vận tải thùng 12T, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 60km (từ bản bùng lay, xã hát lốt huyện mai sơn cách công trình 70+30 km)	7,77	10 tấn/km
2.268	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg-200kg bằng cần cẩu	890	cầu kiện
2.269	Đào kênh mương, chiều rộng <= 6m, máy đào 1,25m3, đất cấp IV	1,747	100m3 đất nguyên thổ
2.270	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	0,542	100m3
2.271	Di chuyển cột đèn chiếu sáng	1	cột
2.272	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 12 tấn trong phạm vi <= 300m, đất cấp IV	6,223	100m3 đất nguyên thổ
2.273	Xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển, bằng máy đào 1,25m3	0,087	100m3 đá nguyên khai
2.274	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ 12 tấn trong phạm vi <= 300m	0,087	100m3 đá nguyên khai
2.275	Vận chuyển bê tông cũ bằng ô tô tự đổ 12 tấn trong phạm vi <= 300m	0,126	10m3/km